

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 23
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	24
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở chính của Công ty: Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Tel: (84) 0373 852 248 Fax: (84) 0373 754 720

Tên, địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp 25.1	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
2	Xí nghiệp 25.2	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
3	Xí nghiệp 25.3	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
4	Xí nghiệp 25.4	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
5	Xí nghiệp 25.5	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Địa chỉ: Số 100 - Trường Thi - TP Thanh Hóa

6	Xí nghiệp 25.7	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
7	Xí nghiệp 25.8	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
8	Xí nghiệp 25.9	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
9	Xí nghiệp Cầu	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
10	Chi nhánh Cửa nhựa, cửa thép	Khu công nghiệp Lê Môn – Thành phố Thanh Hóa
11	Chi nhánh Hà Nội	CT 4 - Mỹ Đình - Từ Liêm – Hà Nội
12	Chi nhánh gạch Quảng Yên	Xã Quảng Yên - Quảng Xương – Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 75.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp tại thời điểm 30/6/2011 là 43.437.000.000 đồng trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước 43,17% với tổng giá trị vốn góp là 18.752.000.000 đồng
- Vốn góp của các đối tượng khác là 24.685.000.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Xuân Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Ông Hoàng Hải Việt	Ủy viên
Ông Đỗ Gia Ngân	Ủy viên
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Đỗ Gia Ngân	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hải Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Nam	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/6/2011
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Khương Hữu Thành	Trưởng Ban
Ông Trần Nhật Tuấn	Ủy viên
Bà Lê Thị Vân	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 30/06/2011 trên Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Địa chỉ: Số 100 - Trường Thi - TP Thanh Hóa

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 phê duyệt Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 07 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT

Lê Xuân Toàn

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đỗ Gia Ngân

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 27/07/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 14 tháng 05 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư; vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; kinh doanh bất động sản;
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan phá nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn đấu thầu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa;
- Sản xuất kinh doanh cửa thép.

Trụ sở của Công ty tại số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao qui định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu xây dựng

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận của A-B.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247,326,503,129	286,614,643,205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,406,384,864	1,441,686,574
1. Tiền	111		2,406,384,864	1,441,686,574
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		73,100,988,619	106,754,074,281
1. Phải thu của khách hàng	131		66,392,445,933	96,267,351,141
2. Trả trước cho người bán	132		2,968,263,266	6,690,616,017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	4,584,980,220	4,640,807,923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(844,700,800)	(844,700,800)
IV. Hàng tồn kho	140		167,373,624,240	176,085,040,313
1. Hàng tồn kho	141	V.03	167,373,624,240	176,085,040,313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,445,505,406	2,333,842,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		998,037,906	17,711,937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,447,467,500	2,316,130,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,360,611,101	27,489,773,799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		22,810,402,352	25,001,211,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	22,798,364,780	24,989,174,287
- Nguyên giá	222		50,364,428,902	50,268,974,356
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27,566,064,122)	(25,279,800,069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	12,037,572	12,037,572
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		365,100,000	437,939,400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	489,500,000	489,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(124,400,000)	(51,560,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,185,108,749	2,050,622,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,185,108,749	2,050,622,540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271,687,114,230	314,104,417,004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		208,610,457,552	248,177,138,747
I. Nợ ngắn hạn	310		205,264,780,201	244,846,085,613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	74,358,579,282	78,332,073,900
2. Phải trả người bán	312		71,127,334,334	85,830,816,452
3. Người mua trả tiền trước	313		39,061,917,841	61,167,060,354
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	4,137,709,214	3,383,889,894
5. Phải trả công nhân viên	315		6,873,199,413	9,861,596,354
6. Chi phí phải trả	316		-	169,909,241
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	9,375,234,012	5,713,454,907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		330,806,105	387,284,511
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,345,677,351	3,331,053,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	2,179,888,513	2,179,888,513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		661,119,605	592,495,388
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		504,669,233	558,669,233
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,076,656,678	65,927,278,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	63,076,656,678	65,927,278,257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,437,000,000	43,437,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	2,984,347,320
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,749,654,818	12,363,589,400
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,358,011,210	2,172,645,413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,547,643,330	4,969,696,124
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271,687,114,230	314,104,417,004

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		
6. Dự toán chi hoạt động	008		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Đơn vị tính: đồng
				Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	129,725,459,019	67,423,639,581
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	129,725,459,019	67,423,639,581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	118,486,165,327	58,287,270,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,239,293,692	9,136,368,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	294,456,824	101,552,134
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	5,804,578,724	3,367,435,064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,731,739,324	3,367,435,064
8. Chi phí bán hàng	24		334,365,133	322,581,441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,476,634,071	5,172,504,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		918,172,588	375,400,123
11. Thu nhập khác	31		80,001,145	81,353,333
12. Chi phí khác	32		130,709,989	62,459,773
13. Lợi nhuận khác	40		(50,708,844)	18,893,560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		867,463,744	394,293,683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	220,963,729	59,455,877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		646,500,015	334,837,806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		149	147

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng
Từ ngày 01/01/2010
đến ngày
30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149,550,080,868	93,334,113,853
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(105,830,881,650)	(90,904,968,605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23,383,540,042)	(17,244,322,161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,901,648,565)	(3,328,205,994)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(500,000,000)	(184,582,344)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	556,855,658	1,508,392,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9,751,675,639)	(9,752,305,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,739,190,630	(26,571,878,334)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(95,454,546)	(1,143,185,945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294,456,824	101,552,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	199,002,278	(1,061,633,811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,653,347,320
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,662,768,182	56,561,252,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55,636,262,800)	(36,905,021,340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,676,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,973,494,618)	25,632,778,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	964,698,290	(2,000,733,365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,441,686,574	6,451,981,323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,406,384,864	4,451,247,958

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Đỗ Gia Ngân

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30/06/2011		01/01/2011
		đồng		đồng
Tiền mặt tại quỹ		1,106,414,490		849,730,992
Tiền gửi ngân hàng		1,299,970,374		591,955,582
Cộng		2,406,384,864		1,441,686,574
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2011		01/01/2011
		đồng		đồng
Phải thu khác		4,584,980,220		4,640,807,923
Cộng		4,584,980,220		4,640,807,923
3 . HÀNG TỒN KHO		30/06/2011		01/01/2011
		đồng		đồng
Nguyên liệu, vật liệu		8,015,739,322		7,546,149,212
Công cụ, dụng cụ		296,210,797		289,631,564
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		155,948,961,894		167,828,374,762
Thành phẩm		3,112,712,227		420,884,775
Cộng		167,373,624,240		176,085,040,313
4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
<i>Chi tiết tại phụ lục số 01</i>				
5 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		30/06/2011		01/01/2011
		đồng		đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		12,037,572		12,037,572
<i>Dự án Mở rộng nhà máy gạch Quảng Yên</i>				
<i>Dự án cửa nhựa, cửa thép an toàn</i>		12,037,572		12,037,572
Cộng		12,037,572		12,037,572
6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		30/06/2011		01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu	7000	489,500,000	7,000	489,500,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7000	189,500,000	7,000	189,500,000
- Đầu tư mỏ sắt Thạch Khê (*)		300,000,000		300,000,000
Cộng		489,500,000	7,000	489,500,000

(*) Theo Giấy xác nhận nộp tiền góp vốn vào Công ty cổ phần sắt Thạch Khê ngày 07/6/2007 thì Công ty cổ phần Sông Đà 25 đã góp đợt I với số tiền là 300.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ là 5% trong tổng số phải góp theo đăng ký là 6.000.000.000 đồng.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,018,161,018	2,050,622,540
Chi phí khác	166,947,731	-
Cộng	1,185,108,749	2,050,622,540
8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	73,270,579,282	76,204,073,900
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	46,967,223,500	47,556,558,473
- Ngân hàng Công thương Bim Sơn	1,400,000,000	5,735,184,000
- Đối tượng khác	24,903,355,782	22,912,331,427
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,088,000,000	2,128,000,000
Cộng	74,358,579,282	78,332,073,900
9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	3,081,532,086	1,750,808,664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	867,840,023	1,146,876,294
Thuế tài nguyên	66,344,475	50
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	65,125,980	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56,866,650	486,204,886
Cộng	4,137,709,214	3,383,889,894
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	806,534,501	629,145,841
Bảo hiểm xã hội	1,834,461,195	1,365,507,583
Bảo hiểm y tế	133,720,011	530,422,760
Bảo hiểm thất nghiệp	59,431,113	238,851,121
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,541,087,192	2,949,527,602
- Phải trả cổ tức	3,040,590,000	-
- Phải trả khác	3,500,497,192	2,949,527,602
Cộng	9,375,234,012	5,713,454,907
11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vay dài hạn	2,179,888,513	2,179,888,513
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thanh Hóa (*)	2,179,888,513	2,179,888,513
Cộng	2,179,888,513	2,179,888,513

(*) Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 30/6/2011

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Nợ gốc tại 30/06/2011	Nợ đến hạn trả năm 2011	Nợ phải trả sau năm 2011	Hình thức đảm bảo vay
Số 01/2007	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	59 tháng	2,276,968,513	720,000,000	1,556,968,513	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2009	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	60 tháng	556,320,000	80,000,000	476,320,000	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Số 01/2009	NH ĐT & PT Thanh Hóa	Theo thông báo của NH	36 tháng	434,600,000	288,000,000	146,600,000	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng				3,267,888,513	1,088,000,000	2,179,888,513	

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	18,752,000,000	18,752,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,685,000,000	24,685,000,000
Cộng	43,437,000,000	43,437,000,000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	43,437,000,000	36,768,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	6,669,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	43,437,000,000	43,437,000,000

12.4. Cổ phiếu

	6/30/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,500,000	7,500,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	4,343,700	4,343,700
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	4,343,700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,343,700	4,343,700
- Cổ phiếu phổ thông	4,343,700	4,343,700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
---------------------------------	--------	--------

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	646,500,015	334,837,806
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	646,500,015	334,837,806
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,343,700	2,271,885
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149	147

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
Doanh thu bán hàng	9,553,662,262	8,789,149,376
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	120,171,796,757	58,634,490,205
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	129,725,459,019	67,423,639,581

14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	9,553,662,262	8,789,149,376
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	120,171,796,757	58,634,490,205
Cộng	129,725,459,019	67,423,639,581

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,971,981,718	5,659,993,322
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	111,514,183,609	52,627,277,422
Cộng	118,486,165,327	58,287,270,744

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294,456,824	101,552,134
Cộng	294,456,824	101,552,134

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
Lãi tiền vay	5,731,739,324	3,367,435,064
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	72,839,400	-
Cộng	5,804,578,724	3,367,435,064

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	220,963,729	59,455,877
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	220,963,729	59,455,877

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

-Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện tòa nhà hỗn hợp HH4	11,573,012,629
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện thủy điện Sơn La	4,911,153,645
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện trạm nghiên phía nam - nhà máy xi măng Hạ Long	1,252,039,677
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Lãi tiền vay	253,998,590

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+)/phải trả (-)</u>
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng tòa nhà hỗn hợp HH4	811,396,190
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng thủy điện Bản Vẽ	505,231,699
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng thủy điện Sơn La	531,893,562
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng nhà máy xi măng Hạ Long	5,080,704,458
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng đường tránh Hà Tĩnh	2,897,928,756

Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Khách hàng ứng trước tòa nhà hỗn hợp HH4	(3,287,449,311)
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Khách hàng ứng trước nhà máy xi măng Hạ Long	(89,957,992)
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Khách hàng ứng trước đường tránh Hà Tĩnh	(1,420,000,000)
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Khách hàng ứng trước trạm nghiền phía nam - nhà máy xi măng Hạ Long	(1,000,000,000)
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp - BDH nhà máy xi măng Hạ Long	(936,974,450)
Tập đoàn xây dựng công nghiệp Việt Nam (Tập đoàn Sông Đà)	Công ty liên kết	Phải trả khác (lãi vay và các khoản khác)	(2,715,439,487)

Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Hoàng Thế Minh****Lê Thị Dung****Đỗ Gia Ngân**

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	13,086,518,278	30,342,083,543	6,065,444,034	427,098,866	347,829,635	50,268,974,356
Số tăng trong kỳ	-	81,818,182	-	13,636,364	-	95,454,546
- Mua trong kỳ		81,818,182		13,636,364		95,454,546
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13,086,518,278	30,423,901,725	6,065,444,034	440,735,230	347,829,635	50,364,428,902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,841,208,627	16,329,604,299	2,702,976,392	283,435,659	122,575,092	25,279,800,069
Số tăng trong kỳ	322,927,981	1,655,647,455	247,696,892	43,727,984	16,263,741	2,286,264,053
- Khấu hao trong kỳ	322,927,981	1,655,647,455	247,696,892	43,727,984	16,263,741	2,286,264,053
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6,164,136,608	17,985,251,754	2,950,673,284	327,163,643	138,838,833	27,566,064,122
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,245,309,651	14,012,479,244	3,362,467,642	143,663,207	225,254,543	24,989,174,287
Tại ngày cuối kỳ	6,922,381,670	12,438,649,971	3,114,770,750	113,571,587	208,990,802	22,798,364,780

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 21.287.326.831 đồng.

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	36,768,000,000	-	-	11,149,031,439	1,906,172,132	6,182,227,709	56,005,431,280
Tăng vốn trong năm trước	6,669,000,000	2,984,347,320	-	631,542,480	-	-	10,284,889,800
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4,293,329,135	4,293,329,135
Tăng khác (quyết toán thuế 2009)	-	-	-	50,068,919	-	250,017,084	300,086,003
Trích quỹ	-	-	-	532,946,562	266,473,281	-	799,419,843
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	64,800,000	64,800,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	50,368,919	50,368,919
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	3,676,800,000	3,676,800,000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1,963,908,885	1,963,908,885
Số dư đầu năm nay	43,437,000,000	2,984,347,320	-	12,363,589,400	2,172,645,413	4,969,696,124	65,927,278,257
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	646,500,015	646,500,015
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	386,065,418	185,365,797	-	571,431,215
Giảm khác	-	-	-	-	-	85,800,000	85,800,000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	942,162,809	942,162,809
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	3,040,590,000	3,040,590,000
Số dư cuối kỳ	43,437,000,000	2,984,347,320	-	12,749,654,818	2,358,011,210	1,547,643,330	63,076,656,678

(*) Phân phối lợi nhuận 2010

Trích quỹ đầu tư phát triển	386,065,418
Trích quỹ dự phòng tài chính	185,365,797
Trích quỹ KTPL	370,731,594
Thù lao HĐQT và khác	85,800,000
Chia cổ tức	3,040,590,000
Cộng	4,068,552,809